

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
(AGRICULTURAL ECONOMICS)

MÃ SỐ : 60620115

ĐẮK LẮK-2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
(Agricultural Economics)

Mã số: 60620115

ĐẮKLẮK - 2015

MỤC LỤC

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo	1
1.1. Mục tiêu chung.....	1
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	1
2. Thời gian đào tạo	2
3. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện dự thi và các môn thi tuyển	2
3.1 Đối tượng tuyển sinh.....	2
3.2 Điều kiện dự thi.....	2
3.3 Các môn thi tuyển sinh.....	3
4. Chương trình đào tạo	3
4. 1 Kiến thức chung	4
4.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành	4
4.3 Luận văn tốt nghiệp	4
5. Chương trình, giáo trình, thực hành.....	4
5.1 Chương trình đào tạo.....	4
5.2 Giáo trình, tài liệu	4
5.3 Thực hành, kiến tập, thực tập	4
6. Điều kiện tốt nghiệp.....	4
7. Thang điểm.....	5
8. Nội dung chương trình	5
8.1. Khối kiến thức chung	5
8.2. Khối kiến thức cơ sở	5
8.3. Kiến thức chuyên ngành.....	6
8.4. Luận văn tốt nghiệp.....	6
9. Dự kiến kế hoạch đào tạo	7
9.1. Kế hoạch đào tạo.....	7
9.2. Dự kiến phân công giảng dạy.....	8
10. Mô tả tóm tắt các môn học.....	9
11. Danh sách đội ngũ giảng viên giảng dạy kiến thức cơ sở và chuyên ngành	15
12. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.....	18
12.1. Thiết bị phục vụ đào tạo.....	18
12.2. Giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo	18
13. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	20

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

*(Ban hành theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHTN-ĐTSDH ngày 08 tháng 01 năm 2015
của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên)*

Ngành đào tạo: Kinh tế nông nghiệp

Loại hình đào tạo: Tập trung

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc linh hoạt, sáng tạo; có khả năng tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể thiết kế nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và giải quyết tốt các vấn đề phát sinh trong công việc. Ngoài ra người học có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ kinh tế nông nghiệp đáp ứng các mục tiêu cụ thể sau:

- Về kiến thức: Giúp học viên nắm vững, cập nhật và nâng cao trình độ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và ứng dụng trong thực tiễn quản lý và kinh doanh. Có thể tiếp tục đào tạo ở bậc học cao hơn.

- Về kỹ năng: Có năng lực làm việc linh hoạt và tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, bao gồm i) Phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược và chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn; ii) Tổ chức, quản

lý và xây dựng kế hoạch sản xuất - kinh doanh nông lâm nghiệp, các lĩnh vực liên quan của các tổ chức kinh tế công và kinh tế tư nhân.

- Về đạo đức nghề nghiệp: Có đạo đức nghề nghiệp tốt và đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác trong lĩnh vực kinh tế và nông nghiệp, nông thôn.

**** Khả năng và vị trí công tác của thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp***

Các học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, hoặc các tổ chức phi chính phủ liên quan đến lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn. Ngoài ra, học viên có thể tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trung tâm, viện nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng.

2. Thời gian đào tạo: 2 năm

3. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện dự thi và các môn thi tuyển

3.1 Đối tượng tuyển sinh

Những người đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp; hoặc những người đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp và phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng. Chương trình bổ túc cho mỗi đối tượng nêu trên do Hiệu trưởng nhà trường xem xét và phê duyệt. Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

3.2 Điều kiện dự thi

a) Về văn bằng

- Có bằng tốt nghiệp đại học đúng ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi cần phải bổ sung kiến thức để có trình độ tương đương với chuyên ngành đăng ký dự thi. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được dự thi khi có chứng chỉ bổ túc kiến thức một số môn học theo quy định, bao gồm:

+ *Khối ngành nông nghiệp*: Đây là các ngành cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III như Nông nghiệp, Khoa học cây trồng, Bảo

vệ thực vật, Khuyến nông, Nông học, Chăn nuôi, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan...;

+ Khối ngành kinh doanh và quản lý (Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính - Ngân hàng...); Khối ngành Lâm nghiệp (Lâm nghiệp, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng...); Khối ngành Thủy sản; Khối ngành Môi trường và Bảo vệ môi trường (Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên...) và các ngành khác nếu những ngành này có chương trình đào tạo trình độ đại học (căn cứ theo bảng điểm) khác ngành Kinh tế nông nghiệp (bậc đại học của trường đại học Tây Nguyên) từ 10% đến 40% tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.

b) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Người tốt nghiệp đại học đúng chuyên ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành dự thi từ loại khá trở lên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp; Những trường hợp khác được dự thi sau 1 năm kể từ ngày công nhận tốt nghiệp;

c) Lý lịch bản thân rõ ràng, không đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

d) Có đủ sức khoẻ để học tập;

e) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

3.3 Các môn thi tuyển sinh

Các môn thi tuyển sinh bao gồm:

- Ngoại ngữ: Theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và đào tạo ngày 15/05/2014 về ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Học phần cơ bản: Toán kinh tế;

- Học phần cơ sở: Nguyên lý kinh tế (Kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô).

4. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp theo định hướng ứng dụng được thiết kế theo xu hướng tiên tiến, hiện đại, phù hợp với điều kiện trong nước, trên cơ sở tuân thủ hướng dẫn của Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục Đào tạo và tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến của một số trường Đại học trong nước và một số nước trên thế giới.

Khối lượng kiến thức: Khung chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp được thiết kế với tổng số **60 tín chỉ**, gồm **10 tín chỉ phần kiến thức chung**, **40 tín chỉ phần kiến thức cơ sở và khối ngành** và **10 tín chỉ thực hiện luận văn tốt nghiệp**. Cụ thể:

4.1 Kiến thức chung: 10 tín chỉ

- + Triết học: 4 tín chỉ
- + Ngoại ngữ: 6 tín chỉ

4.2 Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 40 tín chỉ

- + Bắt buộc: 20 tín chỉ
- + Tự chọn: 20 tín chỉ

4.3 Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

5. Chương trình, giáo trình, thực hành

5.1 Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Tây Nguyên; căn cứ vào nhu cầu và thực tiễn trong nước và trên cơ sở tham khảo các chương trình của các trường đại học trong và ngoài nước về đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp.

5.2 Giáo trình, tài liệu

Giáo trình, sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy và học tập dựa vào các giáo trình tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho bậc cao học và giáo trình, bài giảng của trường Đại học Tây Nguyên, đồng thời tham khảo để sử dụng tài liệu giáo trình, sách, kết quả nghiên cứu, tạp chí của các trường đại học trong và ngoài nước về kinh tế và nông nghiệp.

5.3 Thực hành, kiến tập, thực tập

Các học phần có thực hành, thực tập được thực hiện đúng theo quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành.

6. Điều kiện tốt nghiệp

1) Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo quy định, cụ thể:

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ);

- Đạt trình độ ngoại ngữ do Hiệu trưởng quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ);

- Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2, Điều 26 Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

- Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

2) Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;

3) Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy;

7. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của trường Đại học Tây Nguyên.

8. Nội dung chương trình

Tổng khối lượng kiến thức: 60 TC

8.1. Khối kiến thức chung: 10 TC

TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	TR810002	Triết học	4	4	0	4	
2	TA810099	Tiếng Anh	6	6	0	6	
Tổng cộng			10	10	0	10	0

8.2. Khối kiến thức cơ sở: 12 TC

TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
3	KN811001	Kinh tế vi mô nâng cao	3	3	0	3	

4	KN811002	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	3	0	3	
5	KN811003	Kinh tế lượng ứng dụng	2	1,5	0,5	2	
6	KN811004	Phương pháp nghiên cứu khoa học KT	2	1,5	0,5	2	
7	KN811006	Cơ sở toán trong kinh tế	2	1,5	0,5		2
8	KN811007	Phương pháp phân tích định lượng					
Tổng cộng			12	10.5	1.5	10	2

8.3. Kiến thức chuyên ngành: 28 TC

TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
9	KN812001	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	3	3	0	3	
10	KN812002	Chính sách nông nghiệp	3	3	0	3	
11	KN812006	Kinh tế hộ và trang trại	2	2	0	2	
12	CT812009	Hệ thống nông nghiệp	2	2	0	2	
Học phần tự chọn: Chọn 18 TC trong số 28 TC							
13	KN812004	Kinh tế phát triển nâng cao	2	2	0		18
14	KN812005	Phát triển nông thôn	2	2	0		
15	KN812007	Marketing nông nghiệp	2	2	0		
16	KN812008	Marketing địa phương	2	2	0		
17	KN812009	Phát triển vùng và địa phương	2	2	0		
18	KN812010	Dự án phát triển nông thôn	2	2	0		
19	KN812011	Quản trị dự án đầu tư và phát triển	2	2	0		
20	KN812013	Kinh tế quốc tế nâng cao	2	2	0		
21	KN812014	Quản lý công nghệ cao	2	2	0		
22	KN812015	Tài chính phát triển	2	2	0		
23	KN812016	Quản lý nguồn nhân lực	2	2	0		
24	KN812017	Quản lý và lãnh đạo công	2	2	0		
25	KN812018	Hệ thống chăn nuôi	2	2	0		
26	LH812005	Nông lâm kết hợp	2	2	0		
Tổng cộng			28			10	18

8.4. Luận văn tốt nghiệp: 10 TC

TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
27	KN814001	Luận văn tốt nghiệp	10	0	10	10	
Tổng cộng			10	0	10	10	0

9. Dự kiến kế hoạch đào tạo

9.1. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					HK	Khoa/Bộ môn giảng dạy
			Tổng	LT	TH	BB	TC		
Học kỳ 1									
1.	TR810002	Triết học	4	4	0	4		1	Khoa LLCT
2.	KN811001	Kinh tế vi mô nâng cao	3	3	0	3		1	Khoa Kinh tế
3.	KN811002	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	3	0	3		1	Khoa Kinh tế
4.	KN811006	Cơ sở toán trong kinh tế	2	1,5	0.5		2	1	Mời giảng Khoa Kinh tế
5.	KN811007	Phương pháp phân tích định lượng							Khoa Kinh tế
6.	KN812001	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	3	3	0	3		1	Khoa Kinh tế
Tổng học kỳ 1			15	14.5	0.5	13	2		
Học kỳ 2									
7.	KN811003	Kinh tế lượng ứng dụng	2	1,5	0,5	2		2	Mời giảng Khoa Kinh tế
8.	KN811004	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	2	1,5	0,5	2		2	Khoa Kinh tế
9.	KN812006	Kinh tế hộ và trang trại	2	2	0	2		2	Khoa Kinh tế
10.	CT812008	Hệ thống nông nghiệp	2	2	0	2		2	Khoa Nông Lâm nghiệp
11.	KN812002	Chính sách nông nghiệp	3	3	0	3		2	Khoa Kinh tế
	Học phần tự chọn: Chọn 4 TC trong số các tín chỉ sau								
	KN812013	Kinh tế quốc tế nâng cao	2	2	0		4	2	Khoa Kinh tế
12.	KN812014	Quản lý công nghệ cao	2	2	0			2	Mời giảng Khoa Kinh tế
13.	KN812017	Quản lý và lãnh đạo công	2	2	0			2	Mời giảng Khoa Kinh tế

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					HK	Khoa/Bộ môn giảng dạy
			Tổng	LT	TH	BB	TC		
Tổng học kỳ 2			15	14	1.0	11	4		
Học kỳ 3									
	Học phần tự chọn: Chọn 14 TC trong số 22 TC								
14.	KN812004	Kinh tế phát triển nâng cao	2	2	0		14	3	Khoa Kinh tế
15.	KN812005	Phát triển nông thôn	2	2	0			3	Khoa Kinh tế
16.	KN812007	Marketing nông nghiệp	2	2	0			3	Mời giảng Khoa Kinh tế
17.	KN812008	Marketing địa phương	2	2	0			3	Mời giảng Khoa Kinh tế
18.	KN812009	Phát triển vùng và địa phương	2	2	0			3	Khoa Kinh tế
19.	KN812010	Dự án phát triển nông thôn	2	2	0			3	Khoa Kinh tế
20.	KN812011	Quản trị dự án đầu tư và phát triển	2	2	0			3	Mời giảng Khoa Kinh tế
21.	KN812015	Tài chính phát triển	2	2	0			3	Mời giảng Khoa Kinh tế
22.	KN812016	Quản lý nguồn nhân lực	2	2	0			3	Mời giảng Khoa Kinh tế
23.	KN812018	Hệ thống chăn nuôi	2	2	0			3	Khoa Chăn nuôi thú y
24.	LH812005	Nông lâm kết hợp	2	2	0		3	Khoa Nông lâm nghiệp	
Tổng học kỳ 3			14	14	0	0	14		
Học kỳ 4									
25.	KN814001	Luận văn tốt nghiệp	10	0	10	10		4	Khoa Kinh tế
Tổng học kỳ 4			10			10	0		

9.2. Dự kiến phân công giảng dạy

Bảng 9.1: Dự kiến phân công giảng dạy

STT	Tên học phần	Giảng viên phụ trách	Địa chỉ
1	Triết học	Khoa Lý luận chính trị	Đại học Tây Nguyên
2	Tiếng Anh	Khoa Ngoại ngữ	Đại học Tây Nguyên
3	Kinh tế vi mô nâng cao	TS. Đỗ Thị Nga	Đại học Tây Nguyên
4	Kinh tế vĩ mô nâng cao	TS. Lê Đức Niêm	Đại học Tây Nguyên
5	Kinh tế lượng ứng dụng	PGS. TS. Trần Đình Thao	Học viện NNVN
6	Phương pháp nghiên cứu	TS. Lê Đức Niêm	Đại học Tây Nguyên

	khoa học kinh tế		
7	Cơ sở toán trong kinh tế	PGS.TS. Trần Hữu Tuấn	Đại học Huế
8	Phương pháp phân tích định lượng	TS. Nguyễn Văn Hóa	Đại học Tây Nguyên
9	Kinh tế phát triển nâng cao	TS. Nguyễn Thị Lan Anh TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm	Đại học Thái Nguyên Đại học Tây Nguyên
10	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm	Đại học Tây Nguyên
11	Chính sách nông nghiệp	TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm	Đại học Tây Nguyên
12	Hệ thống nông nghiệp	TS. Nguyễn Văn Minh	Đại học Tây Nguyên
13	Quản lý nguồn nhân lực	PGS. TS. Thái Thanh Hà	Học viện HCQG Cơ sở Miền Trung
14	Phát triển nông thôn	TS. Nguyễn Văn Hóa	Đại học Tây Nguyên
15	Kinh tế hộ và trang trại	TS. Nguyễn Văn Hóa	Đại học Tây Nguyên
16	Marketing nông nghiệp	TS. Từ Thái Giang	Sở Tài chính tỉnh
17	Marketing địa phương	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương	Đại học Thái Nguyên
18	Phát triển vùng và địa phương	TS. Đỗ Thị Nga	Đại học Tây Nguyên
19	Dự án phát triển nông thôn	PGS.TS. Trần Hữu Tuấn TS. Lê Đức Niêm	Đại học Huế Đại học Tây Nguyên
20	Quản trị dự án đầu tư và phát triển	TS. Nguyễn Ngọc Châu	Đại học Huế
21	Kinh tế quốc tế nâng cao	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương TS. Đỗ Thị Nga	Đại học Thái Nguyên Đại học Tây Nguyên
22	Quản lý công nghệ nâng cao	PGS.TS. Nguyễn Phương Lê	Học viện NNVN
23	Tài chính phát triển	TS. Nguyễn Quốc Oánh	Học viện NNVN
24	Quản lý và lãnh đạo công	PGS.TS. Nguyễn Phương Lê	Học viện NNVN
25	Hệ thống chăn nuôi	TS. Trương Tấn Khanh	Đại học Tây Nguyên
26	Nông lâm kết hợp	TS. Võ Hùng	Đại học Tây Nguyên

10. Mô tả tóm tắt các môn học

1) TR810002. Triết học (4 TC: 4 - 0)

Theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 08/2013/TT-BGDĐT ngày 8 tháng 3 năm 2013).

2) TA810099. Tiếng Anh (6 TC: 6-0)

Học phần cung cấp cho người học cơ hội thực hành làm các bài thi nghe theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên chiến lược và kỹ thuật nghe 5 đoạn hội thoại ngắn và đánh dấu vào 5 bức tranh/ hình ảnh đúng; nghe một đoạn hội thoại dài

để chọn 5 câu Đúng hoặc Sai so với nội dung; nghe một đoạn độc thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 đồ vật/ sự việc. Thực hành các bài thi nói theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên kỹ năng tự trình bày về tiểu sử bản thân, và trình bày 1 chủ đề với bố cục rõ ràng bao gồm giới thiệu nội dung, phát triển ý, kết luận. Cung cấp cho người học cơ hội luyện các bài thi đọc hiểu theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên kỹ năng đọc hiểu một câu đơn hoặc câu phức, bảng quảng cáo, bảng báo hiệu, các đoạn mô tả ngắn với các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày. Cung cấp cho người học cơ hội luyện các bài thi viết theo cấp độ B1; cụ thể là cung cấp cho học viên kỹ năng viết câu tương đương; viết một bài ngắn khoảng 100 -120 từ có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày; viết một lá đơn xin việc sau khi đọc một quảng cáo việc làm. Kết thúc khóa học, học viên có kỹ năng làm bài thi viết cấp độ B1.

3) KN811001. Kinh tế vi mô nâng cao (3 TC: 3 - 0)

Trang bị cho học viên các kiến thức nâng cao về kinh tế vi mô: Khuyết tật của nền kinh tế thị trường và vai trò của Chính phủ; Ứng xử của người tiêu dùng, người sản xuất và hiệu quả Pareto; Ứng dụng kinh tế vi mô vào phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến sự cân bằng và phản ứng của thị trường; Lý thuyết về thuế.

4) KN811002. Kinh tế vĩ mô nâng cao (3 TC: 3– 0)

Môn học Kinh tế vĩ mô nâng cao được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng đánh giá và khả năng phân tích các sự kiện kinh tế vĩ mô ở trình độ nâng cao, bao gồm: Các chính sách và công cụ kinh tế vĩ mô; Sự không ổn định của nền kinh tế và chính sách ổn định hóa; Lạm phát và các biện pháp chống lạm phát; Tăng trưởng kinh tế; Thực trạng những vấn đề kinh tế vĩ mô của Việt Nam

5) KN811003. Kinh tế lượng ứng dụng (2 TC: 1,5 – 0,5)

Môn học được thiết kế như là một môn khoa học ứng dụng, học viên được trang bị lý thuyết, sau đó sử dụng phần mềm chuyên dùng để phân tích và dự báo. Ngoài kỳ thi cuối học phần, môn học có một số bài kiểm tra trên máy tính, một bài tập nhóm và một bài kiểm tra học trình trên máy tính. Trong quá trình học học phần này, học viên sẽ được nghiên cứu các công cụ định lượng trong các mô hình, dữ liệu

và phương pháp phân tích để mô tả thế giới thực và đóng góp cho những thảo luận, gợi ý về chính sách. Các kỹ thuật kinh tế lượng cho phép kiểm định gợi ý của lý thuyết kinh tế. Môn học này giới thiệu những phương pháp chuẩn mực nhằm ước lượng các quan hệ giữa những biến được quan sát và để kiểm định các giả thuyết về các quan hệ đó.

6) KN811004. Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế (2 TC: 1,5 – 0,5)

Học phần cung cấp cho học viên một số khái niệm về khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học, tổ chức công tác nghiên cứu khoa học; Nội dung các phương pháp nghiên cứu kinh tế chủ yếu như phương pháp tích lũy tài liệu, xử lý và phân tích tài liệu bằng phương pháp thống kê và phương pháp toán kinh tế; Phương pháp tiến hành luận văn thạc sĩ.

7) KN811006. Cơ sở toán trong kinh tế (2 TC: 1,5 – 0,5)

Cung cấp kiến thức về các công cụ và mô hình toán trong phân tích định lượng, ứng dụng các phương pháp toán kinh tế trong kinh tế toán; Phân tích các mô hình cân bằng và so sánh tĩnh và động trong kinh tế; Lý thuyết toán tối ưu áp dụng trong hoạt động kinh doanh cũng như trong phân tích ra quyết định.

8) KN811007. Phương pháp phân tích định lượng (2 TC: 1,5 – 0,5)

Cung cấp kiến thức về phân tích định lượng: Phân phối xác suất và thống kê toán, Phân tích hồi quy; Phương pháp dự báo định lượng; Mô hình toán kinh tế và phương pháp tối ưu; Phân tích ra quyết định.

9) KN812001. Kinh tế sản xuất nông lâm nghiệp (3 TC: 2 - 1)

Trang bị cho học viên kiến thức về phát triển nông lâm nghiệp, các mô hình chiến lược phát triển nông lâm nghiệp; Xác định chỉ tiêu và đánh giá hiệu quả kinh tế trong hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp; Các phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp.

10) KN812002. Chính sách nông lâm nghiệp (3 TC: 3 - 0)

Cung cấp các cơ sở lý luận và thực tiễn của một số chính sách tác động trực tiếp và gián tiếp đến sản xuất nông lâm nghiệp: Nội dung, mục tiêu, công cụ và đánh giá ảnh hưởng của các chính sách. Ngoài ra môn học còn đề cập đến phương hướng cơ bản hoàn thiện chính sách nông lâm nghiệp.

11) KN812006. Kinh tế hộ và trang trại (2 TC: 2 – 0)

Giới thiệu chung về kinh tế nông hộ và trang trại; Quản lý các yếu tố sản xuất trong nông trại; Kinh tế ra các quyết định trong nông trại; Lập kế hoạch và quản lý nông trại; Hạch toán sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm trong nông trại; Đánh giá kinh tế trong nông trại.

12) CT812009. Hệ thống nông nghiệp (2 TC: 2 – 0)

Các nội dung chính của môn học bao gồm: Lý thuyết hệ thống trong phát triển và hệ thống nông nghiệp; Nông nghiệp và cộng đồng xã hội; Các loại hệ thống nông nghiệp; Nghiên cứu phát triển hệ thống nông nghiệp; Khuyến nông - Một nội dung quan trọng của công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

13) KN812004. Kinh tế phát triển nông cao (2 TC: 2 – 0)

Môn học cung cấp những lý thuyết về phát triển kinh tế và vận dụng vào thực tiễn các nước đang phát triển: Các vấn đề liên quan đến tăng trưởng và phát triển; Các học thuyết kinh tế phát triển; Các nguồn lực cho phát triển; Các vấn đề xã hội, di cư, dân tộc và phát triển kinh tế.

14) KN812005. Phát triển nông thôn (2 TC: 2 – 0)

- Tổng quan về các lý thuyết phát triển nông nghiệp, nông thôn chủ yếu và sự tiến triển của các lý thuyết này qua từng giai đoạn khác nhau và theo các quan điểm phát triển khác nhau.

- Kinh nghiệm phát triển nông thôn của một số quốc gia có điều kiện hoàn cảnh gần như Việt Nam như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc và kinh nghiệm của châu Âu.

- Con đường và giải pháp phát triển nông thôn của nước ta hiện nay và các vấn đề tồn tại ở khu vực nông nghiệp, nông thôn cần phải được giải quyết trong thời kỳ hội nhập.

15) KN812007. Marketing nông nghiệp (2 TC: 2 – 0)

Môn học cung cấp những nội dung như : Bản chất của Marketing theo hai quan điểm truyền thống và hiện đại . Phân tích thị trường nông sản . Đặc điểm và chức năng của một số tổ chức tham gia trên thị trường nông sản . Phân tích và định giá nông sản. Chuỗi giá trị và ngành hàng.

16) KN812008. Marketing địa phương (2 TC: 2 – 0)

Các nội dung chính của môn học bao gồm: Tiếp thị căn bản; Tiếp thị địa

phương, các công cụ tiếp thị địa phương; Hoạch định chiến lược phát triển địa phương; Thực trạng Việt Nam ảnh hưởng đến công tác tiếp thị địa phương.

17) KN812009. *Phát triển vùng và địa phương (2 TC: 2 – 0)*

Môn học được chia thành năm phần: Phần I, học viên sẽ làm quen với các khái niệm cơ bản và khung phân tích của Kinh tế học vi mô về năng lực cạnh tranh; Phần II, học viên sẽ làm quen với một công cụ phân tích quan trọng - được gọi là “mô hình kim cương,” và một khái niệm then chốt - cụm ngành kinh tế (economic cluster); Phần III trình bày một loạt các nghiên cứu tình huống về chiến lược kinh tế với các phạm vi khác nhau (cộng đồng kinh tế, quốc gia, và chính quyền địa phương các cấp) và cho các loại nền kinh tế khác nhau ứng với các trình độ phát triển khác nhau (tiên tiến, đang phát triển, và chuyển đổi); Phần IV thảo luận cách thức một quốc gia “nâng cấp” nền kinh tế của mình; Phần V sẽ cung cấp một thảo luận chuyên sâu về các khía cạnh khác nhau của năng lực cạnh tranh của Việt Nam.

18) KN812010. *Dự án phát triển nông thôn (2 TC: 2 – 0)*

Môn học cung cấp kiến thức tổng quan về dự án phát triển nông thôn; Xây dựng dự án phát triển nông thôn; Phân tích và thẩm định dự án; Thực hiện dự án phát triển nông thôn; Giám sát và đánh giá dự án phát triển nông thôn.

19) KN812011. *Quản trị dự án đầu tư và phát triển (2 TC: 2 – 0)*

- Giới thiệu về các lý thuyết về quản lý dự án đầu tư và phát triển, chú trọng về các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn, phương thức, hệ thống chỉ tiêu đánh giá dự án và phân tích hiệu quả dự án trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

- Phân tích các dự án đầu tư và phát triển dưới các tình huống, bài tập có liên quan tới thực tế, đặc biệt là các dự án đầu tư và phát triển về nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh nghiệm về quản lý dự án đầu tư và phát triển của một số quốc gia như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc...

20) KN812013. *Kinh tế quốc tế nâng cao (2 TC: 2 – 0)*

Kinh tế quốc tế là một bộ phận quan trọng của Kinh tế học dựa trên nền tảng của Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô. Kinh tế quốc tế nghiên cứu các quy luật của các mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ, sự

lưu thông các yếu tố sản xuất và sự chuyển đổi tiền tệ giữa các quốc gia. Vì vậy, môn học này sẽ sử dụng các nguyên lý kinh tế và các công cụ của Kinh tế học để phân tích các lý thuyết thương mại cũng như cơ cấu thị trường thế giới.

21) KN812014. Quản lý công nâng cao (2 TC: 2 – 0)

Môn học Quản lý công nâng cao phát triển những kiến thức, công cụ, và kinh nghiệm tốt trên thế giới nhằm giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức công thông qua (1) Hoạch định chiến lược phát triển của tổ chức (xác định các tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu, các chiến lược phát triển, và các kế hoạch hành động của tổ chức công); (2) Thực hiện chiến lược (quản lý việc thực hiện dựa trên kết quả và các quá trình hoàn thiện liên tục...)

22) KN812015. Tài chính phát triển (2 TC: 2 – 0)

Nghiên cứu cách thức xây dựng được một hệ thống tài chính hoạt động hữu hiệu để thúc đẩy phát triển kinh tế ở một nền kinh tế mở đang chuyển đổi và đang phát triển với cách tiếp cận thể chế:

- Giới thiệu một bức tranh tổng quan về hệ thống tài chính, vai trò của tài chính đối với phát triển kinh tế, phân tích quá trình chuyển biến của hệ thống tài chính ở các nước đang phát triển.

- Nghiên cứu các thành tố của một hệ thống tài chính và phân tích cách thức nhà nước can thiệp vào thị trường tài chính ở các nước chuyển đổi và đang phát triển.

23) KN812016. Quản lý nguồn nhân lực (2TC: 2 – 0)

Nội dung của học phần này bao gồm: Tổng quan về quản lý nguồn nhân lực; Hoạt động hoạch định, tuyển dụng, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực; Tổ chức và quản lý tiền công, tiền lương; Quan hệ lao động; Thực tiễn quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam và một số nước trên thế giới.

24) KN812017. Quản lý và lãnh đạo công (2 TC: 2-0)

Môn học sẽ chú trọng vào việc phát triển các lý thuyết, thực tiễn và năng lực của lãnh đạo hiện đại trong điều kiện toàn cầu hóa, bùng nổ tri thức, thay đổi rất nhanh: phát triển tầm nhìn chiến lược, những chiến lược và các năng lực lãnh đạo, thực hiện và quản lý sự thay đổi. Thông qua việc thảo luận về lý luận và thực tiễn lãnh đạo cho phép xem xét và đánh giá các lý thuyết lãnh đạo khác nhau, từ đó

chiêm nghiệm và phán ánh những thực tiễn của người học để có thể áp dụng vào trong thực tiễn và nâng cao hiệu quả của lãnh đạo.

25) KN812018. Hệ thống chăn nuôi (2TC: 2 – 0)

Hệ thống sản xuất chăn nuôi được giới thiệu thông qua cách phân tích và đánh giá tổng thể của toàn bộ các yếu tố/thành phần hoạt động. Đồng thời xác định các mối quan hệ bên trong và bên ngoài có ảnh hưởng và khả năng quản lý chúng của người sản xuất.

26) LH812005. Nông lâm kết hợp (2TC: 2 – 0)

Tổng quan về nông lâm kết hợp; Kỹ thuật và mối quan hệ trong hệ thống nông lâm kết hợp; Nông lâm kết hợp trên cơ sở cảnh quan; Các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường trong nông lâm kết hợp; Phát triển và đánh giá hệ thống nông lâm kết hợp.

11. Danh sách đội ngũ giảng viên giảng dạy kiến thức cơ sở và chuyên ngành

Trường đại học Tây Nguyên có đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu có khả năng đáp ứng việc giảng dạy khoảng 2/3 các học phần của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp.

Bảng 11.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước	Chuyên ngành	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Lê Đức Niêm, 1972, Trưởng Khoa Kinh tế, ĐH Tây Nguyên	-	Tiến sĩ, 2010, Hàn Quốc	Kinh tế quốc tế (Cử nhân Kinh tế nông nghiệp)	1 đề tài nghiên cứu cơ bản (Nafosted), 2 đề tài cấp cơ sở; 5 bài báo quốc tế, 3 bài báo trong nước
2	Tuyết Hoa Niê Kdăm, 1959, Giảng viên chính	-	Tiến sĩ, 2008, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	Chủ nhiệm 2 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài cấp Tỉnh, 1 đề tài cấp cơ sở, 6 bài báo. Tham gia 2 đề tài cấp nhà nước, 1 đề tài Nafosted.
3	Đỗ Thị Nga, 1977, Trưởng Bộ môn	-	Tiến sĩ, 2012, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	Chủ nhiệm 1 đề tài cấp Bộ, 6 đề tài cấp cơ sở; tham gia 1 đề tài cấp Bộ và 1 đề tài Nafosted; 9 bài báo
4	Nguyễn Văn Hóa, 1966, Trưởng Bộ môn	-	Tiến sĩ 2014, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	1 đề tài cấp Bộ, 3 đề tài cấp cơ sở; 5 bài báo

5	Nguyễn Văn Minh, 1977, Giảng viên	-	Tiến sĩ, 2014, Việt Nam	Nông nghiệp	2 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài cấp cơ sở; 13 bài báo
6	Võ Hùng	-	Tiến sĩ, Việt Nam	Nông nghiệp	
7	Trương Tấn Khanh	-	Tiến sĩ, Việt Nam	Chăn nuôi	

Bảng 11.2 Đội ngũ giảng viên hỗ trợ giảng dạy của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Nguyễn Thanh Trúc, 1979, Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính, ĐH Tây Nguyên, NCS Quản trị kinh doanh	-	Thạc sĩ, 2008, Việt Nam	Kinh tế	Chủ nhiệm 2 đề tài cấp cơ sở, 1 đề tài cấp Bộ; 7 bài báo
2	Lê Thế Phiệt, 1978, Phó Bộ môn, NCS Quản trị kinh doanh	-	Thạc sĩ, 2008, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Chủ nhiệm 3 đề tài cấp cơ sở, tham gia 1 đề tài cấp Bộ; 4 bài báo
3	Nguyễn Văn Đạt, 1977, giảng viên, NCS Quản trị kinh doanh	-	Thạc sĩ, 2006, Việt Nam	Kinh tế	6 bài báo
4	Nguyễn Đức Tình, 1959, Phó khoa – Giảng viên chính, NCS Kinh tế nông nghiệp	-	Thạc sĩ, 2003, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	Chủ nhiệm 3 đề tài cấp cơ sở, tham gia 1 đề tài cấp bộ, 2 bài báo
5	Nguyễn Ngọc Thắng, 1967, Trưởng bộ môn - Giảng viên chính, NCS Kinh tế nông nghiệp	-	Thạc sĩ, 2003, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	Chủ nhiệm 1 đề tài cấp cơ sở, 2 đề tài cấp bộ, 5 bài báo
6	Nguyễn Thị Hải Yến, 1979, Phó bộ môn - giảng viên, NCS Kinh tế nông nghiệp		Thạc sĩ, 2011, Việt Nam	Kinh tế - tài chính ngân hàng	Chủ nhiệm 3 đề tài cấp cơ sở; 2 bài báo
7	Dương Thị Ái Nhi, 1984, Giảng viên, NCS Kinh tế		Thạc sĩ, 2010, Bỉ	Kinh tế - xã hội nông thôn	Chủ nhiệm 1 đề tài; 2 bài báo

Bảng 11.3. Đội ngũ giảng viên hợp đồng phối hợp tham gia đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, năm tốt nghiệp, nước	Chuyên ngành	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	TS Nguyễn Ngọc Châu, 1962, Phó trưởng khoa Kinh tế, ĐH Huế	GVC	Tiến sĩ 2012 Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	9 bài báo, 1 sách chuyên khảo, chủ nhiệm 2 đề tài cấp Bộ
2	PGS. TS Trần Hữu Tuấn, 1972, Phó trưởng khoa Kinh tế, ĐH Huế	PGS, 2015	Tiến sĩ khoa học, 2007, Na Uy	Kinh tế tài nguyên & Môi trường	16 bài báo, chủ nhiệm 2 đề tài do IDRC tài trợ
3	TS. Nguyễn Thị Lan Anh, 1977, P. Trưởng phòng QLSĐT, ĐH Thái Nguyên	GV	Tiến sĩ 2012, Việt Nam	Quản lý kinh tế	3 bài báo, chủ nhiệm 1 đề tài cấp Bộ, tham gia 4 đề tài.
4	PGS. TS. Đỗ Thị Thúy Phương, 1974, Trưởng bộ môn, ĐH Thái Nguyên	PGS, 2015	Tiến sĩ 2011, Việt Nam	Kinh tế	12 bài báo, chủ nhiệm 1 đề tài cấp bộ, tham gia 3 đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước, chủ biên 1 sách chuyên khảo và đồng chủ biên 3 sách chuyên khảo
5	TS. Từ Thái Giang, 1975, Giám đốc, Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk	GV	Tiến sĩ 2013, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	3 bài báo
6	PGS.TS. Trần Đình Thao, 1958, Trưởng Khoa KT và PTNT, Học viện NNVN	PGS, 2013	Tiến sĩ 2008, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	40 bài báo trong nước và quốc tế, chủ nhiệm 10 đề tài cấp Bộ/Tỉnh
7	TS. Nguyễn Quốc Oánh, 1968, Giám đốc NXB, Học viện NNVN	GVC	Tiến sĩ 2012, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	10 bài báo, chủ nhiệm 4 đề tài cấp Bộ/Tỉnh
8	PGS. TS. Nguyễn Phương Lê, 1973, Học viện NNVN	PGS, 2015	Tiến sĩ 2009, Thái Lan	Kinh tế	34 bài báo trong nước và quốc tế, chủ nhiệm 5 đề tài cấp Bộ/Tỉnh
9	PGS. TS. Thái Thanh Hà, 1963, Học viện HCQG Cơ sở Miền Trung	PGS, 2012	Tiến sĩ 2002, Thái Lan	Quản trị kinh doanh	22 bài báo trong nước và quốc tế, chủ nhiệm 4 đề tài cấp Bộ/Tỉnh

12. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

12.1. Thiết bị phục vụ đào tạo

Bảng 12.1: Máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Laptop (đào tạo)	Mỹ, Nhật Bản; 2006, 2008	19	Tất cả các học phần
2	Projector (đào tạo)	Nhật Bản, Trung Quốc; 2008, 2010	20	Tất cả các học phần
3	Máy tính (kết nối internet, khai thác phần mềm thư viện)	Mỹ, Việt Nam; 2010	120	Tất cả các học phần
4	Máy in (đào tạo)	Nhật Bản, Trung Quốc; 2007, 2010	25	Tất cả các học phần
5	Phần mềm ứng dụng (đào tạo)	Việt Nam, 2005	4	Kinh tế, Kế toán và Quản lý
6	Máy photocopy (đào tạo)	Nhật Bản	2	Tất cả các học phần
7	Dữ liệu ebooks chuyên ngành kinh tế (đào tạo)		1	Tất cả các học phần
8	Thư viện	3.200M2	1	Cung cấp gần 1500 đầu sách chuyên ngành kinh tế
9	Trung tâm Thông tin tư liệu Khoa Kinh tế		1	Cung cấp gần 50 loại sách, báo liên quan đến chuyên ngành.

12.2. Giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo

Bảng 12.2. Danh mục sách, tạp chí phục vụ đào tạo

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Bài tập kinh tế học vi mô và vĩ mô (David Begg, sách dịch)	Việt Nam, 2011	100	Kinh tế học
2	Principles of Macroeconomics (Karl E. Case, Ray C. Fair)	Prentice Hall, 2012	3	Kinh tế học
3	Macroeconomics : Theories, Policies, and International Applications (Roger LeRoy Miller, David D. VanHoose)	South-Western College, 2010	3	Kinh tế học
4	Introduction to Agricultural Economics (5th Edition) (John B. Penson et. al.)	Plarson AG, 2009	5	Kinh tế nông nghiệp
5	Kinh tế học vi mô và vĩ mô (David Begg, sách dịch)	Việt Nam, 2011	100	Kinh tế học
6	Principles of Microeconomics 4 Edition	South-Western, 2007	50	Kinh tế học
7	Microeconomics 7th Edition	Peason, 2009	50	Kinh tế học
8	Kinh tế lượng ứng dụng	Việt Nam, 2009	30	Kinh tế lượng ứng dụng
9	Phương pháp định lượng trong quản lý		20	Phương pháp

		Việt Nam, 2012		phân tích định lượng
10	Elements of Agricultural Trade Policies	Waveland Press	50	Kinh tế phát triển
11	Economics Development (tenth edition)	England, 2009	30	Kinh tế phát triển
12	Kinh tế phát triển	Việt Nam, 2010	30	Kinh tế phát triển
13	Những chủ đề kinh tế học hiện đại: Kinh tế phát triển	Việt Nam, 2009	20	Kinh tế phát triển Chính sách nông nghiệp
14	Đề chuỗi giá trị hiệu quả hơn cho người nghèo: sổ tay thực hành phân tích chuỗi giá trị	Việt Nam, 2008	20	Kinh tế nông nghiệp
15	Agricultural Production Economics, Second edition	University of Kentucky, 2012	20	Kinh tế nông nghiệp
16	Growing Farms: Successful Whole Farm Management Planning	Oregon State University, 2011	20	Kinh tế hộ và trang trại
17	Farm Management Resource Guide	Iowa State University, 2012	20	Kinh tế hộ và trang trại
18	Farm Management: Planning, Control and Implementation (Ronald D. Kay)	New York (Ronald D. Kay)	20	Kinh tế hộ và trang trại
19	Kinh tế nông trại	Việt Nam, 2013	30	Kinh tế hộ và trang trại
20	Kinh tế hộ và trang trại	Việt Nam, 2012	30	Kinh tế hộ và trang trại
21	Chính sách nông nghiệp	Việt Nam, 2008	30	Chính sách nông nghiệp
22	Phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.	Việt Nam, 2001	30	Chính sách nông nghiệp
23	Phương pháp phân tích chính sách Kinh tế trong nông nghiệp	Việt Nam, 1993	20	Chính sách nông nghiệp
24	Cải cách Thể chế cho Hành chính Công tại Việt nam Hiện nay	UNDP, 2009	30	Quản lý và lãnh đạo công
25	Lợi thế cạnh tranh của quốc gia, (Michael E Porter, sách dịch)	Việt Nam, 2008	20	Marketing địa phương Phát triển vùng, địa phương
26	Marketing Places	The Free Press (Philip Kotler)	20	Marketing địa phương Phát triển vùng, địa phương
27	The Global Competitiveness Report	World Economic Forum, 2013	20	Phát triển vùng, địa phương
28	Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam	Việt Nam, 2012	20	Phát triển vùng, địa phương

29	On Competition (Porter, Micheal E)	The Harvard Business Review Book Series, 2008	20	Phát triển vùng, địa phương
30	Quản trị dự án (Joseph Heagney)	Việt Nam, 2012	20	Quản trị dự án đầu tư và phát triển
31	Quản lý thanh toán vốn dự án đầu tư (Bộ Tài chính)	Việt Nam, 2011	20	Quản trị dự án đầu tư và phát triển
32	The New Project Management (J. Davidson Frame)	Jossey - Bass Publishers	20	Quản trị dự án đầu tư và phát triển
33	Hướng dẫn phân tích chi phí - lợi ích cho các quyết định đầu tư	Glenn Jenkins and Arnold Harberger	20	Thẩm định đầu tư
34	Kinh tế học quốc tế - Lý thuyết và chính sách (Paul R. Krugman and Maurice Obstfeld, Sách dịch)	Việt Nam	50	Kinh tế quốc tế
35	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế		30	Các học phần chuyên ngành
36	Tạp chí Kinh tế phát triển		30	
37	Tạp chí Kinh tế đầu tư		30	
38	Tạp chí Phát triển nông thôn		30	

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo tất cả các học phần diễn ra trong 3 học kỳ đầu tiên, học kỳ 4 để thực hiện luận văn tốt nghiệp. Tuy nhiên để có thời gian chuẩn bị và thực hiện tốt luận văn tốt nghiệp, học viên được đăng ký đề tài tốt nghiệp vào cuối học kỳ 2.

Học viên chỉ được bảo vệ luận văn khi có đủ các điều kiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 01 năm 2015

TRƯỞNG KHOA KINH TẾ

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

TS. Lê Đức Niêm

TS. Trần Trung Dũng